

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: **513** /TNB

V/v báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2025

*Reviewed interim financial statements
For the six-month period ended 30 June 2025*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

*Tp. Cần Thơ, ngày **13** tháng 08 năm 2025
Can Tho City, August **13**, 2025*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /*Hanoi Stock Exchange*.

1. Tên đơn vị/ *Name of company*: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ *Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company*.
2. Mã chứng khoán / *Stock code*: PSW.
3. Trụ sở chính / *Address of headoffice*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City*.
4. Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin/*Authorized Representative for Information Disclosure*: **Lê Thanh Tùng**.

Địa chỉ / *Address*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City*.

Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.

6. Loại thông tin công bố /*Type of Information Disclosure*: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu/ *Upon Request* ☐ Bất thường / *Irregular* ☒ Định kỳ / *Periodic*
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / *Company to check the appropriate box*).

Nội dung của thông tin công bố: báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Reviewed interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025*.

7. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website

address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm/Attached documents.

Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2024/ Explanation of after-tax profit in the first 6 months of 2025 financial statements changing by more than 10% compared to the same period in 2024

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Lê Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2025
Can Tho City, August 13, 2025

Số/No: 512 /TNB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
6 tháng đầu năm 2025 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm 2024
Re: Explanation of the after-tax profit in the financial
statements for the first six months of 2025 with a change
of over 10% compared to the same period in 2024

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the Company) would like to provide an explanation for the change of over 10% in after-tax profit for the first six months of 2025 compared to the same period in 2024, in accordance with Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for information disclosure on the securities market, as follows:

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Kỳ này / Current period	Kỳ trước / Prior period	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	19.746.336.265	1.465.342.851	18.280.993.414	1248%
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	15.797.069.012	1.172.274.281	14.624.794.731	1248%

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The company would like to explain the reasons as follows:*

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Kỳ này / Current period	Kỳ trước / Prior period	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and services rendered</i>	52.426.363.125	25.291.690.023	27.134.673.102	107%
2	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	33.920.769.233	23.469.739.125	10.451.030.108	45%

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information.*

Trân trọng / *Best regards.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE
INFORMATION



Lê Thanh Tùng

Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GD (để b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiền	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng ban
Bà Bùi Trịnh Vân Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số: 0180 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		461.893.354.299	233.458.146.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	175.764.373.569	95.399.926.105
1. Tiền	111		10.764.373.569	15.399.926.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.495.239.393	115.023.551.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	66.122.372.531	114.560.288.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	50.969.661.382	262.865.689
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		403.205.480	200.397.259
III. Hàng tồn kho	140	7	168.491.371.406	22.890.441.729
1. Hàng tồn kho	141		168.533.466.060	23.536.154.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.094.654)	(645.712.592)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.369.931	144.227.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142.369.931	144.227.407
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.401.166.358	17.733.583.740
I. Tài sản cố định	220		17.995.373.841	17.391.844.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.955.128.071	2.320.792.648
- Nguyên giá	222		39.793.209.864	38.386.349.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.838.081.793)	(36.065.556.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	15.040.245.770	15.071.052.133
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.241.655)	(764.435.292)
II. Tài sản dài hạn khác	260		405.792.517	341.738.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		405.792.517	341.738.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		480.294.520.657	251.191.730.090

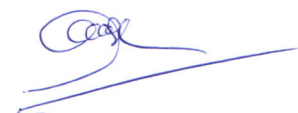
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		266.633.221.279	50.168.085.922
I. Nợ ngắn hạn	310		266.633.221.279	50.168.085.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	140.113.319.292	4.821.616.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	35.051.738.542	14.685.992.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	3.065.450.756	1.530.716.780
4. Phải trả người lao động	314		12.609.330.930	6.445.825.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.740.606.540	816.036.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	21.782.414.188	2.837.649.975
7. Vay ngắn hạn	320	15	47.222.922.500	15.895.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.047.438.531	3.135.248.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.661.299.378	201.023.644.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	213.661.299.378	201.023.644.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.732.313.685	12.094.658.475
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.094.658.475	4.531.327.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		12.637.655.210	7.563.330.611
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		480.294.520.657	251.191.730.090

Lê Đức Tân
Người lập biểuPhạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.979.063.627.844	1.308.654.959.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	21.712.434.188	5.343.763.844
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.957.351.193.656	1.303.311.195.994
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.904.924.830.531	1.278.019.505.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.426.363.125	25.291.690.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.656.702.355	133.565.243
7. Chi phí tài chính	22		429.069.039	454.157.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		429.069.039	454.157.398
8. Chi phí bán hàng	25	22	19.721.836.723	15.588.816.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	14.198.932.510	7.880.922.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.733.227.208	1.501.358.743
11. Thu nhập khác	31		13.109.057	-
12. Chi phí khác	32		-	36.015.892
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		13.109.057	(36.015.892)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.746.336.265	1.465.342.851
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	3.949.267.253	293.068.570
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.797.069.012	1.172.274.281
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	743	55

Lê Đức Tân
Người lập biểu

Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.746.336.265	1.465.342.851
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	803.331.300	754.710.485
Các khoản dự phòng	03	(603.617.938)	(2.141.972.290)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.656.702.355)	(133.565.243)
Chi phí lãi vay	06	429.069.039	454.157.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.718.416.311	398.673.201
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.393.880.063)	24.655.324.919
Thay đổi hàng tồn kho	10	(144.997.311.739)	(10.975.393.785)
Thay đổi các khoản phải trả	11	181.389.193.209	(60.633.950.676)
(không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Thay đổi chi phí trả trước	12	(62.196.082)	527.051.247
Tiền lãi vay đã trả	14	(414.978.484)	(454.157.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.127.527.721)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.247.224.241)	(841.761.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.864.491.190	(47.324.214.135)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(1.406.860.360)	-
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.578.894.134	133.661.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	172.033.774	133.661.134
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.222.922.500	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.895.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.327.922.500	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	80.364.447.464	(47.190.553.001)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.399.926.105	63.876.315.537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	175.764.373.569	16.685.762.536



Lê Đức Tân

Người lập biểu



Phạm Trường Hiếu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận

Giám đốc



500-C

3 TY

4H

TOÁN

ETTE

NAM

T.P H

224

3 TY

HÀN

VÀ H

ƯU K

M B

P.C

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là “PSW”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 58 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 57 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	7.473.228	144.999.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.756.900.341	15.254.926.475
Các khoản tương đương tiền (i)	165.000.000.000	80.000.000.000
	175.764.373.569	95.399.926.105

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	31.048.866.220	4.734.892.942
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	12.478.482.097	27.710.308.347
Công ty TNHH Út Nữ	8.245.000.000	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	4.797.472.212	61.557.615.000
Công ty TNHH Kim Hoàng Đồng Tháp	4.427.121.692	12.212.775.456
Các khách hàng khác	5.125.430.310	8.344.696.416
	66.122.372.531	114.560.288.161
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	5.106.259.230	8.344.696.416

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	50.454.122.500	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	86.866.453	213.657.439
Các khoản trả trước cho người bán khác	428.672.429	49.208.250
	50.969.661.382	262.865.689
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	50.540.988.953	213.657.439

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.647.481.563	-
Công cụ, dụng cụ	166.151.520	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	723.423.235	-	111.822.048	-
Hàng hoá	167.643.891.305	(42.094.654)	21.776.850.710	(645.712.592)
	168.533.466.060	(42.094.654)	23.536.154.321	(645.712.592)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 603.617.938 VND (kỳ trước: 2.141.972.290 VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu kỳ và trích lập dự phòng cho các hàng hóa có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại thời điểm cuối kỳ.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.815.691.083	552.568.000	4.071.610.421	7.946.480.000	38.386.349.504
Tăng trong kỳ	-	778.049.000	61.212.000	567.599.360	1.406.860.360
Số dư cuối kỳ	25.815.691.083	1.330.617.000	4.132.822.421	8.514.079.360	39.793.209.864
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	24.673.503.159	134.119.639	3.805.161.803	7.452.772.255	36.065.556.856
Trích khấu hao trong kỳ	339.700.420	61.401.992	141.897.700	229.524.825	772.524.937
Số dư cuối kỳ	25.013.203.579	195.521.631	3.947.059.503	7.682.297.080	36.838.081.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.142.187.924	418.448.361	266.448.618	493.707.745	2.320.792.648
Tại ngày cuối kỳ	802.487.504	1.135.095.369	185.762.918	831.782.280	2.955.128.071

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 26.306.540.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.306.540.640 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 802.487.504 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.142.187.924 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số dư cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	198.400.000	566.035.292	764.435.292
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	30.806.363	30.806.363
Số dư cuối kỳ	-	198.400.000	596.841.655	795.241.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	15.014.545.425	-	56.506.708	15.071.052.133
Tại ngày cuối kỳ	15.014.545.425	-	25.700.345	15.040.245.770

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 634.572.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 634.572.000 VND). Trong số tài sản cố định vô hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6.127.772.625 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.127.772.625 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 8.886.772.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	372.575.418	411.600.300	596.039.038	188.136.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.467.732	3.949.267.253	2.127.527.721	2.851.207.264
Thuế thu nhập cá nhân	128.673.630	1.599.050.905	1.701.617.723	26.106.812
Các loại thuế khác	-	5.843.469	5.843.469	-
	1.530.716.780	5.965.761.927	4.431.027.951	3.065.450.756

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	138.042.014.775	2.715.095.707
Các nhà cung cấp khác	2.071.304.517	2.106.520.365
	140.113.319.292	4.821.616.072
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	138.042.014.775	2.715.095.707

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	19.216.531.840	12.331.417.552
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	8.620.000.000	-
Các khách hàng khác	7.215.206.702	2.354.575.398
	35.051.738.542	14.685.992.950

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.580.802	7.490.247
Chi phí khuyến mãi	698.750.000	420.000.000
Chi phí lưu kho	90.136.621	116.908.697
Các khoản trích trước khác	930.139.117	271.637.201
	1.740.606.540	816.036.145

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu phải trả	21.712.434.188	1.867.669.975
Phải trả tiền nhận chi hộ Tổng Công ty (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	-	900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	69.980.000	69.980.000
	21.782.414.188	2.837.649.975

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	15.895.000.000	290.599.922.500	259.272.000.000	47.222.922.500
	15.895.000.000	290.599.922.500	259.272.000.000	47.222.922.500

- (i) Theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17 tháng 10 năm 2025, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay được tính từ ngày nhận nợ, tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, trong kỳ, lãi suất vay từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm (năm 2024: từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 8 và số 9).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	13.031.327.864	201.960.313.557
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.172.274.281	1.172.274.281
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(234.454.856)	(234.454.856)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	13.969.147.289	202.898.132.982
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	12.094.658.475	201.023.644.168
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.797.069.012	15.797.069.012
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.159.413.802)	(3.159.413.802)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	24.732.313.685	213.661.299.378

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 3.159.413.802 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết cũng thông qua trích nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty với số tiền là 1.890.832.653 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua tạm trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2025 với mức trích tối đa 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa thực hiện trích nguồn kinh phí nói trên.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 1.986,45 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.208,75 tấn) và của các khách hàng với số lượng 11.464,15 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.527,60 tấn).

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón, trong khi các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán phân bón	1.968.487.067.500	1.298.909.982.000
Doanh thu bán hàng hóa	160.704.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.415.856.344	9.744.977.838
	1.979.063.627.844	1.308.654.959.838
Chiết khấu thương mại	(21.712.434.188)	(5.343.763.844)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.957.351.193.656	1.303.311.195.994
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	62.391.871.788	9.646.783.188

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán phân bón	1.894.797.607.206	1.270.758.746.757
Giá vốn bán hàng hóa	139.673.560	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.591.167.703	9.402.731.504
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(603.617.938)	(2.141.972.290)
	1.904.924.830.531	1.278.019.505.971

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.460.803	217.767.444
Chi phí nhân công	22.522.541.536	9.009.922.774
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	803.331.300	754.710.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.767.906.688	16.984.897.341
Chi phí khác	6.278.968.999	7.800.901.281
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(603.617.938)	(2.141.972.290)
	46.052.591.388	32.626.227.035

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.805.384.347	4.511.889.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.572.630	117.496.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.048.054.693	4.393.577.894
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.689.825.053	6.565.853.035
	19.721.836.723	15.588.816.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	9.799.304.154	4.112.768.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.758.670	637.214.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.902.264.937	1.678.123.947
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.872.604.749	1.452.815.690
	14.198.932.510	7.880.922.691

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.949.267.253	293.068.570
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.949.267.253	293.068.570

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.746.336.265	1.465.342.851
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	19.746.336.265	1.465.342.851
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.949.267.253	293.068.570

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.797.069.012	1.172.274.281
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*)	(3.159.413.802)	(234.454.856)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.637.655.210	937.819.425
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	743	55

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong kỳ. Công ty cũng chưa tính toán ảnh hưởng tới lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của việc trích lập nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH PVCHEM-CS	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	42.246.794.088	9.646.783.188
Công ty TNHH PVCHEM-CS	18.535.915.200	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.609.162.500	-
	62.391.871.788	9.646.783.188
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.473.588.086.481	991.747.063.276
	1.473.588.086.481	991.747.063.276
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	25.906.625.225	11.874.937.213
	25.906.625.225	11.874.937.213
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	126.790.986	52.500.000
	126.790.986	52.500.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hộ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	1.632.600.000
	-	1.632.600.000
Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	36.015.892
	-	36.015.892

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.106.259.230	8.344.696.416
	5.106.259.230	8.344.696.416
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	50.454.122.500	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	86.866.453	213.657.439
	50.540.988.953	213.657.439
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	138.042.014.775	2.715.095.707
	138.042.014.775	2.715.095.707
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	900.000.000
	-	900.000.000

Thù lao Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng từ Công ty trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Phạm Quý Hiên	Chủ tịch HĐQT	557.157.664	493.712.490
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc	513.049.600	-
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên HĐQT	13.200.000	443.776.730
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám Đốc	456.843.520	402.591.819
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám Đốc	292.349.333	-
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập	29.406.594	24.000.000
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban kiểm soát	27.758.241	21.000.000
Bà Bùi Trinh Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	19.054.944	15.000.000
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên Ban Kiểm soát	19.054.944	15.000.000
		1.927.874.840	1.415.081.039

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm 243.377.000.000 VND (kỳ trước: 189.125.000.000 VND) là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 03 tháng.

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 11/NQ-TNB ngày 04 tháng 8 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện công bố chi trả cổ tức năm 2024 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 5%/mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 05 tháng 9 năm 2025 và dự kiến thực hiện chi trả từ ngày 24 tháng 9 năm 2025.



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

